

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SAB

## Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (HSX)

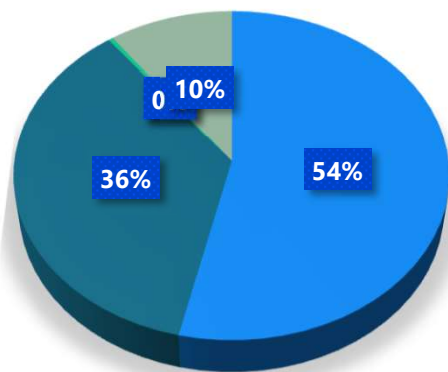
Ngành: Đồ uống

<b>Giá</b>	<b>60,400 VNĐ</b>		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-10.9%</b>	<b>-19.5%</b>	<b>-23.3%</b>

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	54,900 - 98,054
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	77,467
Số lượng CPLH (CP)	1,282,562,372
KLGD BQ 20 phiên (CP)	740,015
Sở hữu nước ngoài	62.30%
Beta	0.75

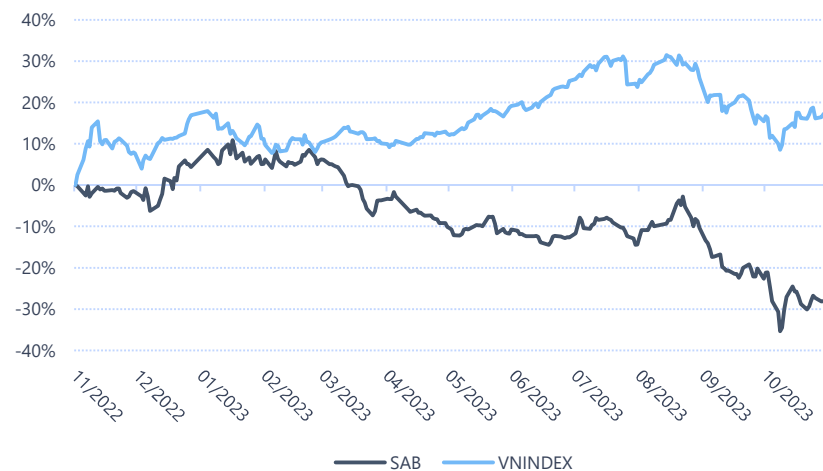
### Cơ cấu cổ đông

- Công ty TNHH Vietnam Beverage
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- Heineken Asia Pacific Pte. Ltd.
- Nguyễn Hoàng Trung
- Khác



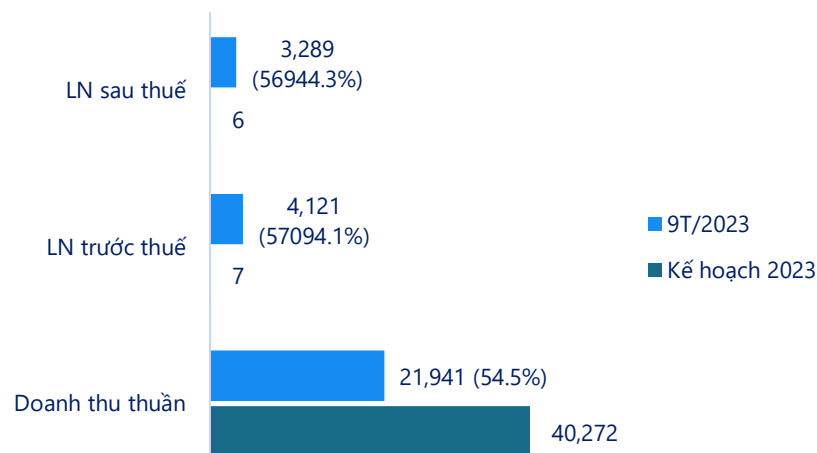
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**7,414.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 897.2 | -10.8%  
Cùng kỳ: ↘ 1,220.2 | -14.1%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**21,941.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3,008.9 | -12.1%

### LN thuần

Q3 2023

**1,346.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 189.5 | -12.3%  
Cùng kỳ: ↘ 384.7 | -22.2%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**4,135.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,335.3 | -24.4%

### LNTT

Q3 2023

**1,344.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 189.5 | -12.3%  
Cùng kỳ: ↘ 372.2 | -21.7%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**4,121.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,332.0 | -24.4%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SAB

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,414.9</b>	<b>8,635.1</b>	<b>-14.1%</b>	<b>21,941.0</b>	<b>24,949.9</b>	<b>-12.1%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>25,948.8</b>	<b>26,860.2</b>	<b>-3.4%</b>	<b>77.6%</b>
Giá vốn hàng bán	5,182.1	5,940.9	-12.8%	15,305.3	16,992.8	-9.9%	Tiền và tương đương tiền	2,391.6	4,069.5	-41.2%	7.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2,232.8</b>	<b>2,694.2</b>	<b>-17.1%</b>	<b>6,635.6</b>	<b>7,957.1</b>	<b>-16.6%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	19,997.6	19,411.5	3.0%	59.8%
Doanh thu HĐTC	373.1	284.3	31.3%	1,086.0	766.5	41.7%	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,158.8	897.7	29.1%	3.5%
Chi phí tài chính	19.4	13.2	46.6%	57.9	50.5	14.7%	Hàng tồn kho	2,151.3	2,193.5	-1.9%	6.4%
Chi phí lãi vay	10.6	10.6	0.6%	42.5	31.8	33.7%	Tài sản ngắn hạn khác	249.5	288.1	-13.4%	0.7%
Chi phí bán hàng	1,112.1	1,152.7	-3.5%	3,140.5	2,919.7	7.6%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>7,477.5</b>	<b>7,604.9</b>	<b>-1.7%</b>	<b>22.4%</b>
Chi phí QLDN	204.5	210.1	-2.7%	586.7	540.4	8.6%	Các khoản phải thu dài hạn	36.6	37.7	-3.1%	0.1%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,346.6</b>	<b>1,731.3</b>	<b>-22.2%</b>	<b>4,135.7</b>	<b>5,471.0</b>	<b>-24.4%</b>	Tài sản cố định	4,097.6	4,455.0	-8.0%	12.3%
LN khác	- 1.7	- 14.2	87.8%	- 14.3	- 17.6	18.9%	Bất động sản đầu tư	148.2	153.1	-3.2%	0.4%
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,344.9</b>	<b>1,717.1</b>	<b>-21.7%</b>	<b>4,121.5</b>	<b>5,453.5</b>	<b>-24.4%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	219.5	133.5	64.4%	0.7%
Thuế TNDN	270.9	322.5	-16.0%	754.5	981.4	-23.1%	Đầu tư tài chính dài hạn	2,253.7	2,214.1	1.8%	6.7%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,074.0</b>	<b>1,394.6</b>	<b>-23.0%</b>	<b>3,288.5</b>	<b>4,423.9</b>	<b>-25.7%</b>	Tài sản dài hạn khác	721.9	611.4	18.1%	2.2%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>1,044.4</b>	<b>1,341.9</b>	<b>-22.2%</b>	<b>3,171.0</b>	<b>4,180.5</b>	<b>-24.1%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>33,426.4</b>	<b>34,465.1</b>	<b>-3.0%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,155.3	2,490.0	- 355.4	- 881.1	1,838.5	988.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 1,714.9	- 2,324.9	1,428.3	2,156.4	- 975.1	- 1,108.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	49.8	- 61.3	153.3	- 2,349.8	- 116.6	- 1,230.3
Lưu chuyển tiền thuần	- 509.8	103.7	1,226.3	- 1,074.5	746.9	- 1,350.1

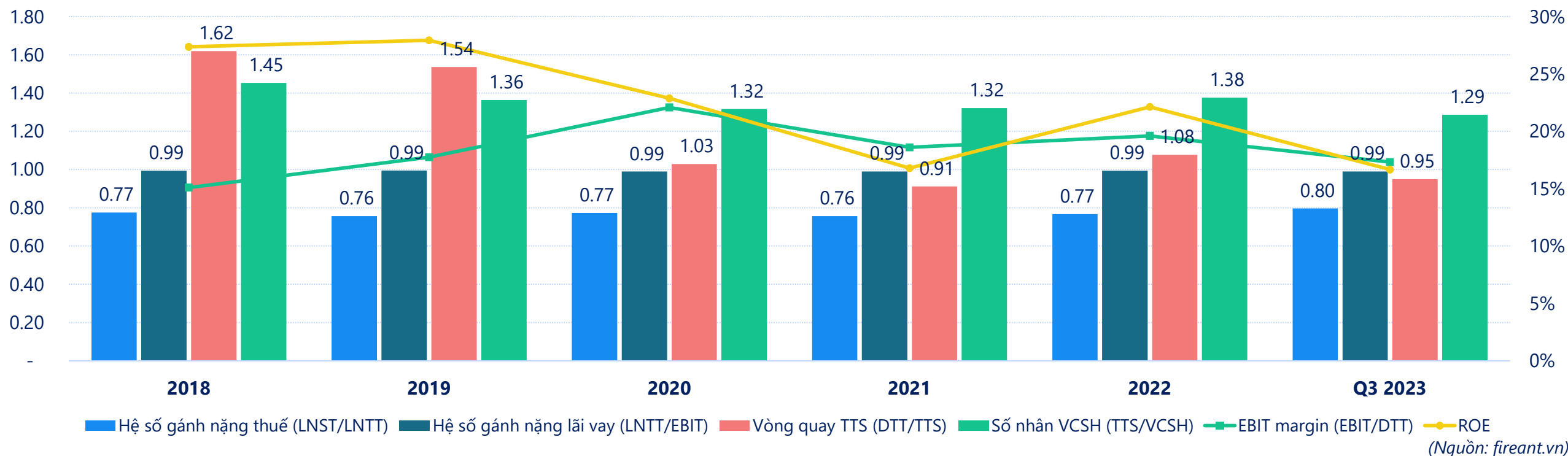
(Nguồn: fireant.vn)

<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,907.8</b>	<b>9,874.2</b>	<b>-30.0%</b>	<b>20.7%</b>
Nợ ngắn hạn	6,490.3	9,213.9	-29.6%	19.4%
Nợ vay ngắn hạn	409.4	658.6	-37.8%	1.2%
Nợ dài hạn	417.5	660.4	-36.8%	1.2%
Nợ vay dài hạn	238.6	374.4	-36.3%	0.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>26,518.5</b>	<b>24,590.8</b>	<b>7.8%</b>	<b>79.3%</b>
Vốn chủ sở hữu	26,518.5	24,590.8	7.8%	79.3%

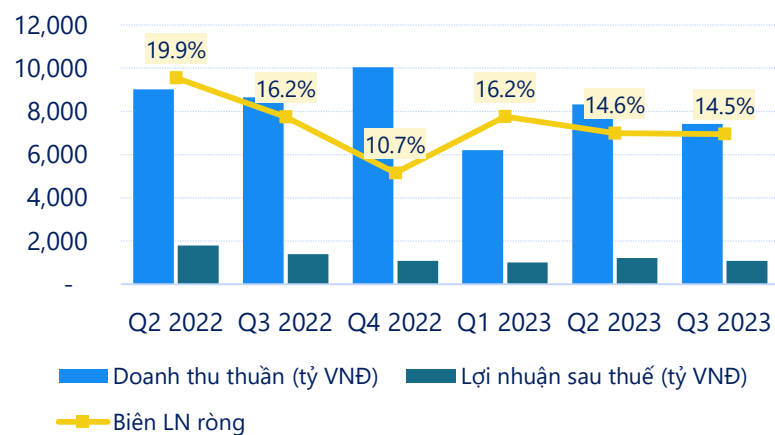
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SAB

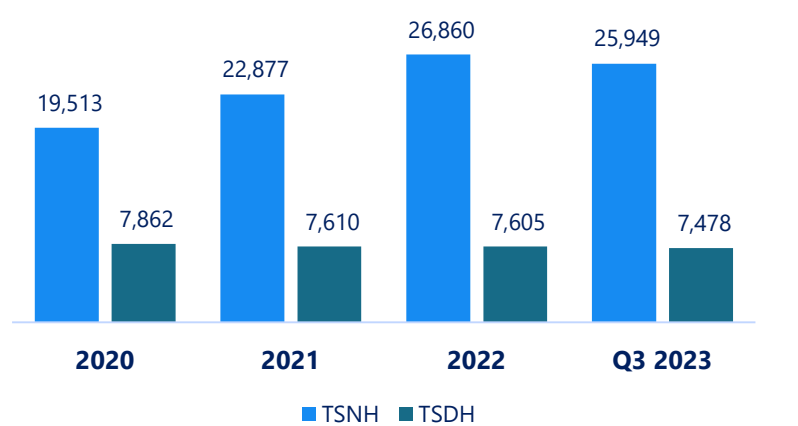
## Phân tích Dupont



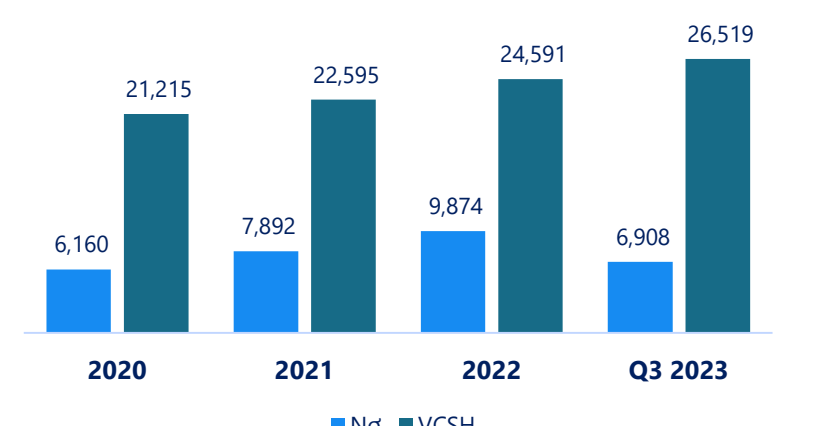
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SAB

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	14.9%	17.6%	21.7%	18.1%	19.5%	17.2%
Biên LNST (TTM)	11.6%	13.3%	16.9%	13.9%	14.9%	13.2%
Biên LN EBIT (TTM)	15.1%	17.7%	22.1%	18.6%	19.6%	17.3%
ROE (TTM)	27.4%	27.9%	22.9%	16.8%	22.1%	16.1%
ROA (TTM)	18.8%	20.5%	17.4%	12.7%	16.1%	12.5%

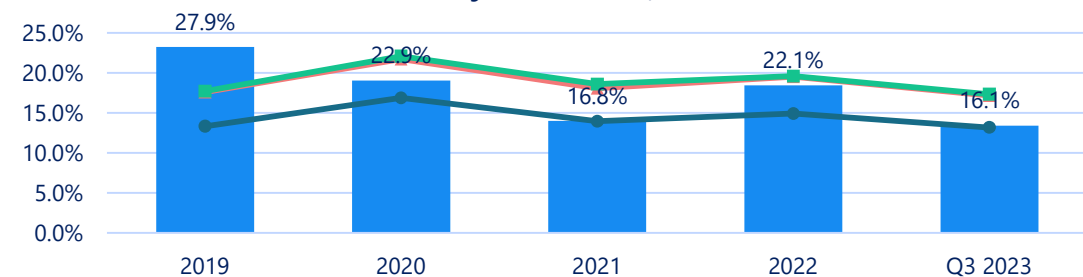
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	2.2	2.0	1.6	1.3	2.4	2.9
Số ngày nắm giữ HTK	27.2	27.1	34.6	31.9	30.4	34.7
Số ngày phải trả NCC	26.7	28.5	39.3	39.0	38.1	28.5
Vòng quay TSCĐ	7.5	8.2	5.8	5.7	7.9	7.4
Vòng quay TTS	225.3	237.5	354.7	400.4	338.9	384.6

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.5	3.1	3.8	3.2	2.9	4.0
Khả năng TT nhanh	2.2	2.8	3.5	2.9	2.6	3.6
Khả năng TT tiền mặt	0.8	0.7	0.5	0.5	0.4	0.4
Khả năng TT lãi vay	153.9	179.9	97.0	100.6	150.7	98.5

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	6,514	7,880	7,366	5,734	8,146	3,286
Giá trị sổ sách (BVPS)	22,000	28,016	29,627	31,714	34,704	18,880
P/E	41.1	28.9	26.5	26.3	20.5	22.1
P/B	12.2	8.1	6.6	4.8	4.8	3.8
P/S	4.8	3.9	4.5	3.7	3.1	1.6

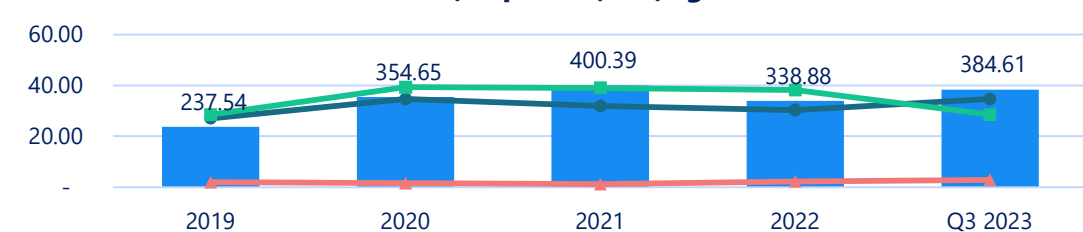
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



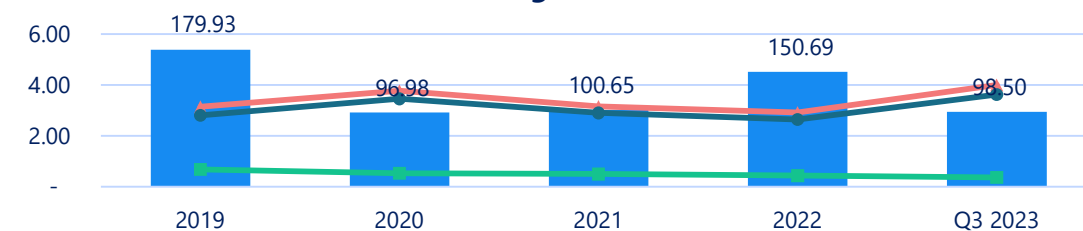
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

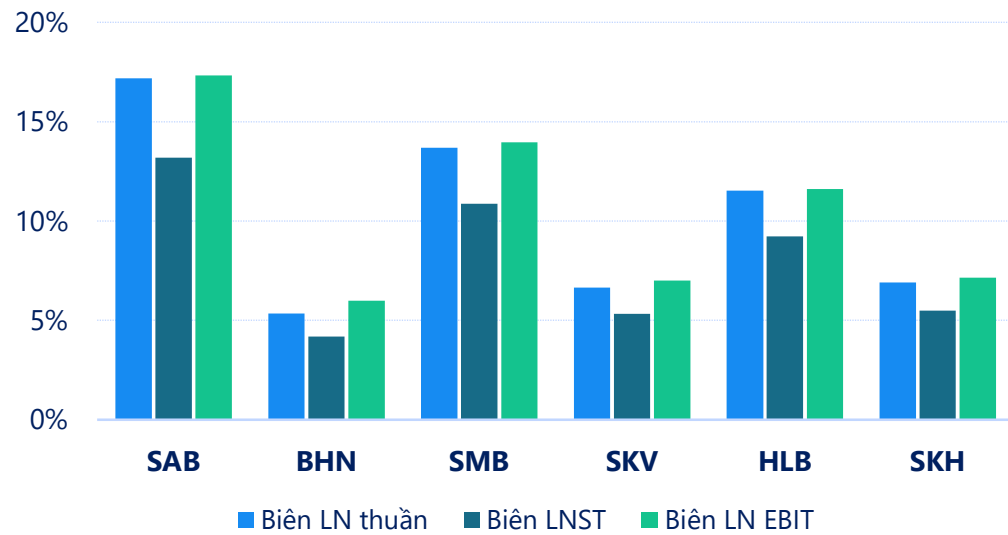
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SAB

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>SAB</b>	21,941.0	-12.1%	3,288.5	-25.7%	15.0%	17.7%
<b>BHN</b>	5,510.9	-7.1%	291.5	-38.6%	5.3%	8.0%
<b>SMB</b>	961.6	-6.7%	112.5	-26.9%	11.7%	14.9%
<b>SKV</b>	1,520	-10.5%	81	0.5%	5.3%	4.8%
<b>HLB</b>						
<b>SKH</b>	1,426	5.5%	78	14.9%	5.5%	5.0%

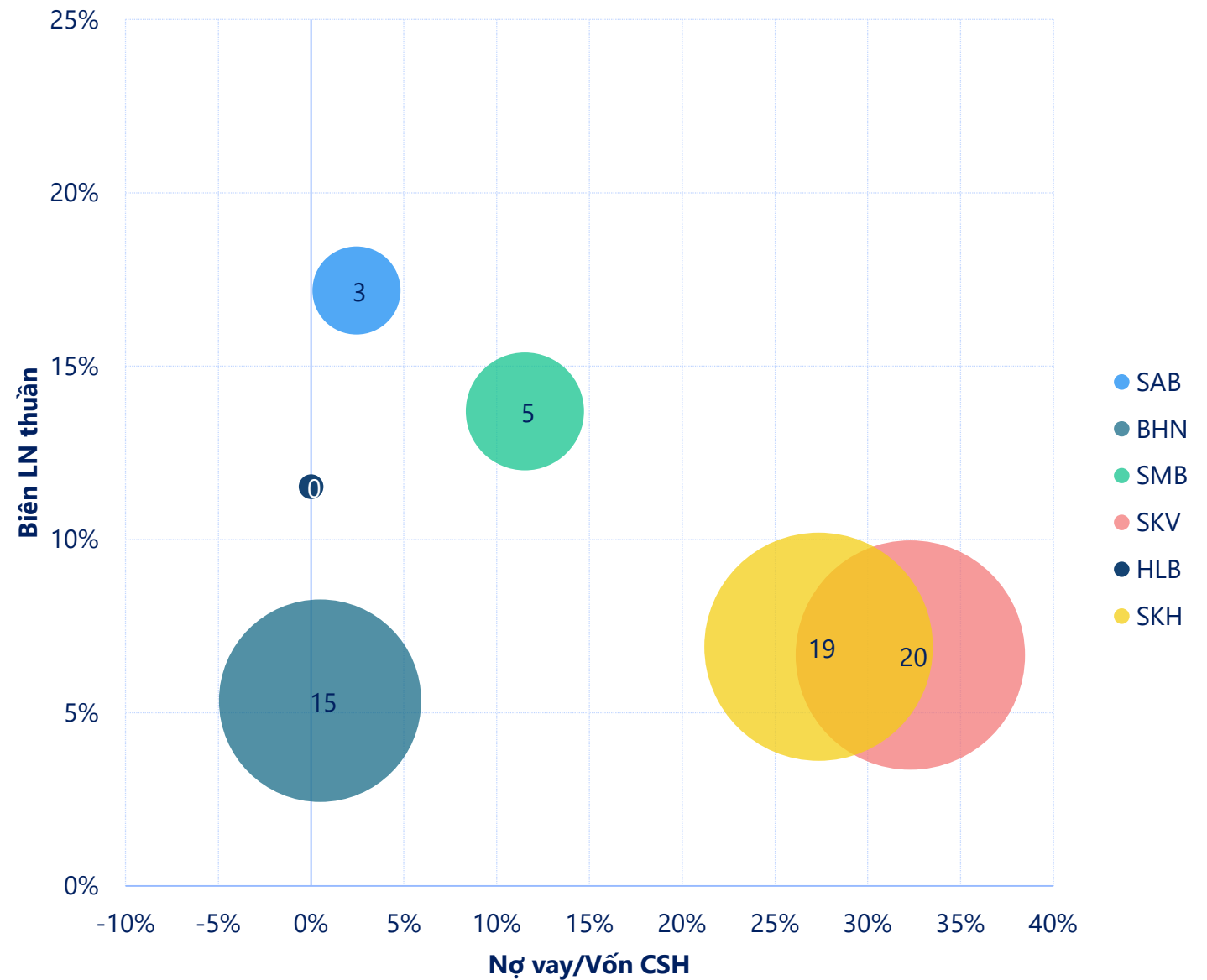
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)